

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMÍ

Tel: 02803 829154; Fax: 02803 829 056

Email: cpximanglahien@gmail.com

Website: [Http://www.ximanglahien.com.vn](http://www.ximanglahien.com.vn)

Địa chỉ: Xã La Hiên - Huyện Võ Nhai - Tỉnh Thái Nguyên



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III - Năm 2018

*Nơi nhận: Lưu Phòng TCHC
Công ty cổ phần xi măng La Hiên*

Thái Nguyên, tháng 10/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Quý III và Năm 2018**Đơn vị tính: Đồng VN*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tiền 30/09/2018	Số tiền 01/01/2018
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		76.471.010.772	42.490.135.088
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.579.716.038	2.923.514.629
1. Tiền	111	VI.1	9.579.716.038	2.923.514.629
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52.935.986.189	21.700.092.596
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	51.943.151.549	21.007.960.727
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.054.356.440	1.035.927.348
7. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	626.777.094	990.495.954
8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4a	(1.688.298.894)	(1.334.291.433)
9. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	13.955.308.545	17.866.527.863
1. Hàng tồn kho	141		14.364.309.074	19.188.442.023
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(409.000.529)	(1.321.914.160)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a		0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		317.393.731.915	356.625.259.516
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		413.810.144	381.351.904
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	413.810.144	381.351.904
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.4b	0	0
II. Tài sản cố định	220		309.275.813.836	349.291.627.672
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	294.399.785.246	333.875.255.048
- Nguyên giá	222		914.557.820.326	917.938.975.770
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(620.158.035.080)	(584.063.720.722)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	14.876.028.590	15.416.372.624
- Nguyên giá	228		21.458.340.973	21.458.340.973
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.582.312.383)	(6.041.968.349)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	4.906.136.553	3.505.237.690
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.906.136.553	3.505.237.690
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.797.971.382	3.447.042.250
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	2.797.971.382	3.447.042.250
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		393.864.742.687	399.115.394.604

0

0

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số tiền 30/09/2018	Số tiền 01/01/2018
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		247.369.400.214	246.344.788.951
I. Nợ ngắn hạn	310		219.361.220.404	220.345.387.856
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	35.207.313.566	36.108.090.988
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		225.566.391	564.044.055
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.19	10.481.932.308	6.710.258.656
4. Phải trả người lao động	314		27.626.511.880	25.415.378.305
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	4.111.244.878	4.125.611.885
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	1.293.714.982	1.391.546.107
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	132.652.811.918	141.327.440.950
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	1.117.553.486	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.644.570.995	4.703.016.910
II. Nợ dài hạn	330		28.008.179.810	25.999.401.095
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		27.594.369.666	25.618.049.191
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	413.810.144	381.351.904
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		146.495.342.473	152.770.605.653
I. Vốn chủ sở hữu	410		146.495.342.473	152.770.605.653
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	464.476.156	464.476.156
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	32.114.635.437	24.327.394.348
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	13.916.230.880	27.978.735.149
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		393.864.742.687	399.115.394.604

0 0

Ngày 15 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hàng

Nguyễn Thị Hàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thu Hiền

Lê Thị Thu Hiền

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III và lũy kế 9 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	167.295.520.307	144.306.225.239	511.427.225.806	427.671.003.501
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0	0	0	0
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		167.295.520.307	144.306.225.239	511.427.225.806	427.671.003.501
4 Giá vốn hàng bán	11	VII.3	154.737.064.004	134.869.439.084	457.115.771.110	378.064.695.112
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12.558.456.303	9.436.786.155	54.311.454.696	49.606.308.389
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	672.614.779	467.971.814	2.024.327.535	1.326.311.586
7 Chi phí tài chính	22	VII.5	2.726.432.004	4.453.023.946	8.633.292.678	13.551.388.079
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.723.446.085	4.431.309.595	8.629.249.400	13.529.673.728
8 Chi phí bán hàng	25	VII.8a	2.564.886.537	1.418.959.545	9.416.321.404	6.257.255.062
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	8.033.234.836	7.123.780.919	21.275.818.824	19.404.510.744
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		(93.482.295)	(3.091.006.441)	17.010.349.325	11.719.466.090
11 Thu nhập khác	31	VII.6	554.911.351	1.149.329.736	578.031.052	1.547.433.788
12 Chi phí khác	32	VII.7	99.873.172	736.857.638	105.873.172	1.227.406.876
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		455.038.179	412.472.098	472.157.880	320.026.912
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		361.555.884	(2.678.534.343)	17.482.507.205	12.039.493.002
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	114.256.561	(526.964.119)	3.566.276.325	2.431.558.850
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	VII.11	247.299.323	(2.151.570.224)	13.916.230.880	9.607.934.152
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		24,73	(215)	1.391,62	960,79
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

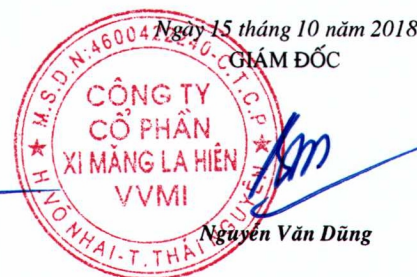
Hàng

Nguyễn Thị Hàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thu Hiền

Lê Thị Thu Hiền



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III và lũy kế 09 tháng năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	HUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ	
			9T-NĂM 2018	9T-NĂM 2017
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.482.507.205	12.039.493.002
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	02		40.898.313.836	40.170.471.135
Các khoản dự phòng	03		591.105.556	(201.959.169)
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(514.649.248)	(4.594.686)
Chi phí lãi vay	06		8.629.249.400	13.529.673.728
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		67.086.526.749	65.533.084.010
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(31.622.359.294)	(35.891.589.195)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		4.824.132.949	10.213.572.800
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(12.062.338.226)	(1.666.998.804)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		649.070.868	(8.606.396.259)
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
Tiền lãi vay đã trả	14		8.432.805.234	(12.733.582.473)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.977.818.224)	(2.958.522.969)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		182.110.000	126.330.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.432.049.975)	(2.228.602.388)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30.080.080.081	11.787.294.722
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.283.398.863)	(1.446.653.125)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		509.859.913	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.789.335	4.594.686
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.768.749.615)	(1.442.058.439)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		401.760.024.905	355.941.226.485
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(408.458.333.462)	(344.583.905.630)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.956.820.500)	(14.937.727.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21.655.129.057)	(3.580.406.645)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		6.656.201.409	6.764.829.638
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.923.514.629	1.199.816.582
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		9.579.716.038	7.964.646.220

NGƯỜI LẬP BIỂU

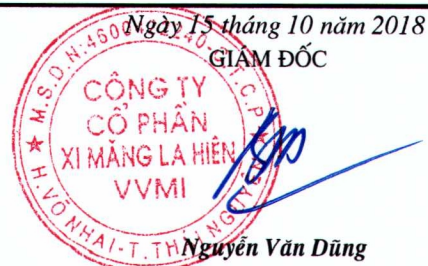
Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thu Hiền

Lê Thị Thu Hiền



Nguyễn Văn Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III - Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI tiền thân là Nhà máy xi măng La Hiên, được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 2228/QĐ-HĐQT ngày 19/9/2007 của Chủ tịch hội đồng quản trị Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4600422240 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2008. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 3, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 21/05/2014.

Công ty có tỷ lệ vốn Nhà nước chiếm giữ 51,383% / vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh.

- Sản xuất xi măng, đá vôi và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, các vật liệu xây dựng khác);
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (khai thác quặng bô xít);
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất các kết cấu kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công trình công nghiệp);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị dùng trong mạch điện);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá (hoạt động của trạm xá);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (cho thuê văn phòng, kho bãi);
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Hoạt động liên tục

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

- Đến ngày 30 tháng 09 năm 2018, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 609 người, trong đó số cán bộ quản lý là 48 người.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: *Không*
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: *Không*
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: *Không*

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Có thể so sánh được các thông tin trên Báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đặc thù áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: *Nhật ký chứng từ.*

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1).
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2).
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn chi tiết thực hiện các quyết định đợt 1,2,3 cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo thông báo của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Theo thông báo của các Ngân hàng nơi Công ty có khoản vay nhưng không vượt quá 150% lãi suất do ngân hàng Nhà nước quy định.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Không có

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo giá bình quân gia quyền.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây

dụng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Tài sản cố định vô hình:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh chỉ được xác định ghi chép trên sổ kế toán khi thực tế phát sinh các giao dịch thỏa thuận trên hợp đồng.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Công ty tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Là chi phí sẽ phân bổ trong một chu kỳ kinh doanh của Công ty

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Là các khoản nợ theo hợp đồng, theo thỏa ước với người lao động và nợ ngân sách được phép theo quy định của Nhà nước. Các khoản nợ được theo dõi cho từng đối tượng cụ thể.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Được ghi nhận theo từng lần rút vốn

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng nợ phải trả được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Không có

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

Không có

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Công ty hoạt động theo Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp số 4600422240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 01/01/2008 và thay đổi lần thứ 3 ngày 21/05/2014, và cho đến ngày kết thúc kỳ tài chính các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn điều lệ	
		Vốn thực góp (VND)	%
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc	51.383.000.000	51.383.000.000	51,383%
Các cổ đông khác	48.617.000.000	48.617.000.000	48,617%
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000	100,000%

+ Thặng dư vốn cổ phần là giá trị tăng trên giá chào bán cổ phiếu ra công chúng và có giá trị là: 464.476.156 VNĐ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận như sau:
- Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên thông báo của ngân hàng và tổ chức tài chính.
 - Doanh thu phát sinh từ lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên ước tính của đơn vị căn cứ vào tỷ giá tại ngày phát sinh các nghiệp vụ (đối với lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện) và tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính (đối với lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện).

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng (hoặc CCDV)

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.
- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Hàng quý, căn cứ vào tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp để ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, phải ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.
- Khi lập Báo cáo tài chính, xác định chi phí thuế thu nhập hoãn lại theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Thuế thu nhập doanh nghiệp”.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN :

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền :

	Cuối kỳ		Đầu năm	
- Tiền mặt		8.083.858.010		889.767.719
- Tiền gửi Ngân hàng		1.495.858.028		2.033.746.910
- Tiền đang chuyển		0		0
- Các khoản tương đương tiền		0		0
Cộng:		9.579.716.038		2.923.514.629

02 - Các khoản đầu tư tài chính

0 0

	Cuối kỳ		Đầu năm	
- Chứng khoán kinh doanh				
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Cộng:		0		0

03 - Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ		Đầu năm
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá ghi sổ
a. Phải thu của khách hàng:	51.943.151.549	51.943.151.549	21.007.960.727
- Phải thu của khách hàng chiếm 10% trở lên trên tổng số nợ phải thu:	7.957.680.000	7.957.680.000	14.957.680.000
+ Sở tài chính tỉnh Thái Nguyên	7.957.680.000	7.957.680.000	14.957.680.000
- Phải thu của khách hàng khác:	43.985.471.549	43.985.471.549	6.050.280.727
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	115.666.450	115.666.450	25.150.125
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng - VVMI	95.405.000	95.405.000	0
+ Công ty than Khánh Hòa VVMI	20.261.450	20.261.450	25.150.125

04 - Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	11 626.777.094	0	990.495.954	0
- Phải thu về cổ phần hóa				

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	484.950.629		462.986.430	
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	141.826.465		527.509.524	
b. Dài hạn	0	0	0	0
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				0
Cộng :	626.777.094	0	990.495.954	0

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tiền				
- Hàng tồn kho				
- TSCĐ				
- Tài sản khác				
Cộng:	0			0

06 - Nợ xấu

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.996.893.111	308.594.217		2.160.931.654	826.640.221	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	308.594.217	308.594.217		826.640.221	826.640.221	

07 - Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá dự phòng	Giá gốc	Giá dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	0	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	9.715.936.730	409.000.529	6.021.561.239	1.321.914.160

- Công cụ, dụng cụ	47.166.113		45.849.206	
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.549.720.682		13.121.031.578	
- Thành phẩm			0	
- Hàng hoá			0	
- Hàng gửi đi bán	51.485.549	0	0	
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	0	0	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho:	14.364.309.074	409.000.529	19.188.442.023	1.321.914.160
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ	414.483.819	409.000.529	1.381.931.076	1.321.914.160
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả	13.903.822.996		17.866.527.863	
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Giá trị trích lập dự phòng thêm là do Công ty đã chuyển đổi từ công nghệ lò đứng sang công nghệ lò quay, vì vậy vật tư dự phòng cho dây chuyền lò đứng không còn sử dụng được và một số vật tư dự phòng khác do thay đổi cải tạo thiết bị nên không còn phù hợp để sử dụng.				

08 - Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi	Giá gốc	Giá có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0
b. Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
Trong đó CT chiếm từ 10% trở lên trên giá trị XD CB:				
+ Mỏ đá vôi Đông Chuông		2.760.344.358		1.907.485.890
+ Đền bù, giải phóng mặt bằng mỏ sét Cúc Đường		1.597.751.800		1.597.751.800
+ Nhà Hóa nghiệm		103.420.493		
+ Quan trắc khí thải tự động		444.619.902		
- Mua sắm				
- XD CB		4.906.136.553		3.505.237.690
- Sửa chữa				
Cộng		4.906.136.553		3.505.237.690

09 - Tăng, giảm TSCĐ hữu hình:

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI, TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	TỔNG SỐ
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	321.569.377.803	569.399.207.269	26.651.299.789	319.090.909	0	917.938.975.770
- Mua trong kỳ	0	882.500.000	0	0	0	882.500.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0			0	0	0
- Thanh lý nhượng bán	115.488.663	756.220.522	3.391.946.259	0	0	4.263.655.444
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	321.453.889.140	569.525.486.747	23.259.353.530	319.090.909	0	914.557.820.326
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	180.282.980.315	377.857.541.892	25.604.107.606	319.090.909	0	584.063.720.722
- Khấu hao trong kỳ	10.264.861.155	29.522.368.419	570.740.228	0	0	40.357.969.802
- Tăng khác						0
- Thanh lý nhượng bán	115.488.663	756.220.522	3.391.946.259	0	0	4.263.655.444
- Giảm khác		0				0
Số dư cuối kỳ	190.432.352.807	406.623.689.789	22.782.901.575	319.090.909	0	620.158.035.080
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	141.286.397.488	191.541.665.377	1.047.192.183	0	0	333.875.255.048
Tại ngày cuối kỳ	131.021.536.333	162.901.796.958	476.451.955	0	0	294.399.785.246

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

288.269.512.853

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

194.173.373.163

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	TỔNG SỐ
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Thuê tài chính trong kỳ	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong kỳ	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

11 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẰNG PHÁT MINH, SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ	PHÂN MỀM MÁY VT	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	TỔNG SỐ
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	19.826.066.535	0	0	0	1.632.274.438	21.458.340.973
- Mua trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	19.826.066.535	0	0	0	1.632.274.438	21.458.340.973
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.409.693.911	0	0	0	1.632.274.438	6.041.968.349
- Khấu hao trong kỳ	540.344.034	0	0	0	0	540.344.034
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	4.950.037.945	0	0	0	1.632.274.438	6.582.312.383
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
Tại ngày đầu năm	15.416.372.624	0	0	0	0	15.416.372.624
Tại ngày cuối kỳ	14.876.028.590	14	0	0	0	14.876.028.590

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

12 - Tăng, giảm bất động sản tài đầu tư:

KHOẢN MỤC	SỐ ĐẦU NĂM	TĂNG TRONG KỲ	GIẢM TRONG KỲ	SỐ CUỐI KỲ
Nguyên giá BĐS đầu tư				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13 - Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	0	0
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	0	
b. Dài hạn	2.797.971.382	3.447.042.250
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	2.797.971.382	3.447.042.250
Cộng:	2.797.971.382	3.447.042.250

14 - Tài sản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	0	0
b. Dài hạn	0	0
Cộng:	0	0

15 - Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	132.554.145.238	132.554.145.238	398.673.354.770	382.446.650.482	116.327.440.950	116.327.440.950
- Ngân hàng TMCP Vietinbank	60.004.000.000	60.004.000.000	210.607.592.602	199.339.162.602	48.735.570.000	48.735.570.000
- Ngân hàng TMCP BIDV	37.403.024.605	37.403.024.605	88.147.338.480	75.751.313.875	25.007.000.000	25.007.000.000
- Ngân hàng TMCP MB	35.147.120.633	35.147.120.633	99.918.423.688	107.356.174.005	42.584.870.950	42.584.870.950
b. Vay dài hạn	27.693.036.346	27.693.036.346	3.086.670.135	26.011.682.980	50.618.049.191	50.618.049.191
- Kỳ hạn 01-03 năm (NH VDB, MB, CBCNV)	27.693.036.346	27.693.036.346	3.086.670.135	26.011.682.980	50.618.049.191	50.618.049.191
- Kỳ hạn 03-05 năm (NH BIDV)	0	0				0
Cộng:	160.247.181.584	160.247.181.584	401.760.024.905	408.458.333.462	166.945.490.141	166.945.490.141

c. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Từ 1 năm trở xuống				0		0
Trên 1 năm - 5 năm						
Trên 5 năm						
						0

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Vay		0		0
Nợ thuê tài chính				
Lý do chưa thanh toán				0

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	35.207.313.566	36.108.090.988
- Nợ từ 10% trên tổng nợ phải trả người bán:		
- Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	8.184.870.000	11.948.010.445
- Nợ phải trả khác:	27.022.443.566	24.160.080.543
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	0	
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0
Cộng	35.207.313.566	36.108.090.988

0

0

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT	7.281.939.447	3.213.844.887
+ Thuế GTGT hàng nội địa	7.281.939.447	3.213.844.887
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
+ Thuế xuất khẩu	0	0
+ Thuế nhập khẩu	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.685.832.669	3.097.374.568
- Thuế thu nhập cá nhân	57.726.920	248.333.655
- Thuế tài nguyên	339.551.567	103.596.028
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		0
- Các loại thuế khác	18.348.119	18.348.119
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	98.533.586	28.761.399
Cộng	10.481.932.308	6.710.258.656

0

0

18 - Chi phí phải trả:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	4.111.244.878	4.125.611.885
- Chi phí điện năng từ ngày 25 đến 30/09/18	2.021.633.055	2.529.879.870
- Chi phí trích trước phụ cấp HĐQT, BKS	0	184.060.000
- Chi phí tiền thuê đất	0	97.574.495
- Chi phí tiền đào tạo		
- Trích trước chi phí lãi vay	1.510.541.686	1.314.097.520
- Đánh giá rủi ro trong ATLĐ	174.214.200	
- Quan trắc môi trường	200.466.218	
- Hiệu chỉnh thiết bị điện	204.389.719	
a. Dài hạn	0	0
- Chi phí điện năng từ ngày 25 đến 30/06/18		
- Công tác phí + CF bốc xếp		
- Chi phí trích trước sửa chữa lớn TSCĐ		
- Trích trước chi phí lãi vay		
Cộng	4.111.244.878	4.125.611.885

0

0

19- Phải trả khác:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		

- Kinh phí công đoàn	71.172.182	60.788.586
- Bảo hiểm xã hội, y tế	0	694.166
- Tiền cổ tức còn phải trả các nhà đầu tư	273.763.250	230.583.750
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	948.779.550	1.099.479.605
Cộng	1.293.714.982	1.391.546.107

20- Doanh thu chưa thực hiện:

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	0	0
- Nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
a. Dài hạn	0	0
- Nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
Cộng	0	0

21- Trái phiếu phát hành:

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
a. Trái phiếu thường	0	0
- Trái phiếu phát hành	0	0
- Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ		
a. Trái phiếu chuyển đổi	0	0
- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ		
- Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ	0	0
- Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành CP trong kỳ		
- Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn		
- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ	0	0
Cộng	0	0

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

23 - Dự phòng phải trả:

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
a. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng:	0	0

24 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng.		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	0	0

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	0	0

25 - Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	464.476.156	0	0	0	0	24.327.394.348	0	124.791.870.504
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước								27.978.735.149	27.978.735.149
- Tăng khác						0			0
- Giảm vốn trong năm trước									0
- Lỗ trong năm						0			0
- Phân phối lợi nhuận									-
- Giảm khác									0
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	464.476.156	0	0	0	0	24.327.394.348	27.978.735.149	152.770.605.653
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay								13.916.230.880	13.916.230.880
- Tăng khác			0			0	0	7.787.241.089	7.787.241.089
- Giảm vốn trong năm									0
- Lỗ trong năm									0
- Phân phối lợi nhuận								(27.978.735.149)	(27.978.735.149)
- Giảm khác						0			-
Số dư cuối kỳ này	100.000.000.000		0	0	0	0	24.327.394.348	21.703.471.969	146.495.342.473

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước (Cổ phần Nhà nước)	51.383.000.000	51.383.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)	48.617.000.000	48.617.000.000
- Vốn tự bổ sung		
- Khác		
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		0

d- Cổ phiếu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.861.700	4.861.700
+ Cổ phiếu phổ thông	4.861.700	4.861.700
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cp		

đ- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	0	0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	0	0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	32.114.635.437	24.327.394.348
- Quỹ dự phòng tài chính	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.		

0

0

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

-

26 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản:

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Cộng:	0	0

27 - Chênh lệch tỷ giá:

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá		
Cộng:	0	-

28 - Nguồn kinh phí:

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
Cộng:	0	0

29 - Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Giá trị tài sản thuê ngoài:		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn.		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b- Tài sản nhận giữ hộ:		
c- Ngoại tệ các loại:		
d- Kim khí quý, đá quý		
đ- Nợ khó đòi đã xử lý:		
e- Thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

30 - Các thông tin khác doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD :

Đơn vị tính: VNĐ

01 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Năm nay	Năm trước
+ Doanh thu bán hàng	509.447.930.560	422.968.590.552
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.979.295.246	4.702.412.949
+ Doanh thu HĐ khám chữa bệnh, quà tặng, khác		
+ Doanh thu của HĐXD được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính.		
Cộng:	511.427.225.806	427.671.003.501

02- Các khoản giảm trừ doanh thu:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
+ Chiết khấu thương mại	0	0
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
Cộng:	0	0

03- Giá vốn hàng bán:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	453.323.324.009	368.820.199.114
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	644.603.159	4.244.294.806
- Giá trị còn lại, C.P T.L nhượng bán của BĐSĐT đã bán		
- Quyền KT khoáng sản	2.337.376.287	5.000.201.192
- Chi phí tuyến đường mỏ đá vôi Đông Chuông	1.117.553.486	
- Cho thuê máy xúc	605.827.800	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(912.913.631)	0
Cộng	457.115.771.110	378.064.695.112

04- Doanh thu hoạt động tài chính:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.789.335	4.594.686
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác (CK thanh toán tiền mua than)	2.019.538.200	1.321.716.900
Cộng	2.024.327.535	1.326.311.586

05- Chi phí tài chính:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền vay	8.629.249.400	13.529.673.728
+ Lãi tiền vay ngắn hạn	6.364.888.511	7.642.837.764
+ Lãi tiền vay trung, dài hạn	2.264.360.889	5.886.835.964
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	4.043.278	21.714.351
Cộng	8.633.292.678	13.551.388.079

06- Thu nhập khác:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	509.859.913	
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	68.171.139	1.547.433.788
Cộng	578.031.052	1.547.433.788

07- Chi phí khác:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Giá trị CL TSCĐ và CP thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	0	
- Các khoản khác	105.873.172	1.227.406.876
Cộng	105.873.172	1.227.406.876

08- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
a - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	21.275.818.824	19.404.510.744
- Chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN:	19.528.162.608	16.716.137.845
+ Chi phí nhân viên quản lý	12.581.500.000	10.943.730.000
+ Chi phí khác bằng tiền	6.946.662.608	5.772.407.845
- Các khoản chi phí QLDN khác	1.747.656.216	2.688.372.899
b - Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	9.416.321.404	6.257.255.062
- Chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:	3.831.267.462	2.444.302.755
+ Chi phí nhân viên quản lý	1.847.298.045	1.809.100.000
+ Chi phí vật liệu	1.722.363.011	160.047.052
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	261.606.406	475.155.703
- Các khoản chi phí bán hàng khác	5.585.053.942	3.812.952.307
c - Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và CP QLDN		

09 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	356.125.804.645	280.490.296.663
+ Nguyên liệu	171.394.379.134	126.124.989.810
+ Nhiên liệu	102.149.854.181	88.450.305.924
+ Động lực	82.581.571.330	65.915.000.929
- Chi phí nhân công	66.512.014.620	57.437.036.312
+ Tiền lương	57.955.886.671	48.139.401.804
+ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	5.532.127.949	6.014.434.508

+ Ăn ca	3.024.000.000	3.283.200.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.292.486.036	39.938.960.619
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.719.735.883	3.997.867.696
- Chi phí khác bằng tiền	17.747.584.694	13.413.813.500
Cộng	488.397.625.878	395.277.974.790

10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	3.566.276.325	2.431.558.850
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm nay.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.	3.566.276.325	2.431.558.850

11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ :

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.		
cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	<i>Ngắn hạn</i>	<i>Dài hạn</i>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	401.760.024.905	355.941.226.485
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	408.458.333.462	344.583.905.630
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- 3- Thông tin về các bên liên quan:

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Các bên liên quan và mối quan hệ	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải thu cuối kỳ
Cty CP xi măng Quán triều VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Bán Clinker	0
Công ty than Khánh Hòa VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Bán vật tư	20.261.450
Công ty CP Đầu tư và xây dựng - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Bán xi măng	95.405.000
Tổng cộng:			115.666.450

Các bên liên quan và mối quan hệ	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải trả cuối kỳ
Viện khoa học công nghệ mỏ Vinacomin	Tập đoàn	Mua vật tư	181.660.815
C.ty CP SX và KDVT thiết bị - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua vỏ bao	8.184.870.000
Cty CP xi măng Tân Quang VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua Clinker	704.752.000
Cty CP khách sạn Thái Nguyên - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Tiền hội nghị	161.272.320
Cty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua vật tư	136.160.200
Cty TNHH 1TV than Núi Hồng - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Hội nghị, học tập	23.540.000
Xí nghiệp vật tư Hòn gai	Công ty cùng TĐ	Mua dầu mỡ	126.924.160
Công ty CN hóa chất mỏ Thái Nguyên	Công ty cùng TĐ	Vật liệu nổ	37.612.015
Cty CP cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua vật tư	37.488.000
Tổng Công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Công ty mẹ	Phả trả nội bộ	170.217.550
		Phả trả cổ tức	
		Tiền HDDV	
Trường quản trị kinh doanh Vinacomin	Công ty cùng TĐ	Đào tạo	45.209.200
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Công ty cùng tổ hợp	Khám sức khỏe	106.228.800
Cty Cổ phần Đầu tư và xây dựng - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua vật tư	0
Tổng cộng:			9.915.935.060

Thu nhập của các thành viên của HĐQT/HĐTV và Ban giám đốc/Tổng giám đốc:

Nội dung	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
Lương, thưởng của Ban giám đốc	1.114.738.891	1.174.490.927
Thù lao và thưởng của HĐQT	379.582.722	206.152.768
Thù lao, lương và thưởng của BKS	309.634.700	468.324.462

- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận".
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục.
- 7- Những thông tin khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lê Thị Thu Hiền

Lê Thị Thu Hiền

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2018



GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Dũng

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XI MĂNG LA HIÊN VVMI**

Số: 806./CLH-KTTKTC
“V/v : Giải trình biến động lợi nhuận
sau thuế 9T đ. năm 2018 so với 9T đ. năm 2017”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 10 năm 2018

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Tên Tổ chức phát hành: Công ty cổ phần Xi măng La Hiên VVMI
Trụ sở chính: Xóm Cây Bòng, Xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: 02803.829.154 Fax: 02803.829.056

Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty cổ phần Xi măng La Hiên VVMI

Mã chứng khoán: **CLH**

Nội dung giải trình:

Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI có Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố như sau:

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2018	% tăng giảm
1	Lợi nhuận sau thuế	9.607.934.152	13.916.230.880	44,84%

Nguyên nhân: Mặc dù giá bình quân 9 tháng đầu năm 2018 giảm so với cùng kỳ năm trước, nhưng Công ty đã tăng được sản lượng và doanh thu tiêu thụ. Bên cạnh đó Công ty tiết kiệm được chi phí tài chính, do vậy đã nâng cao lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS, (website);
- Lưu: VP, KTTKTC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN DŨNG